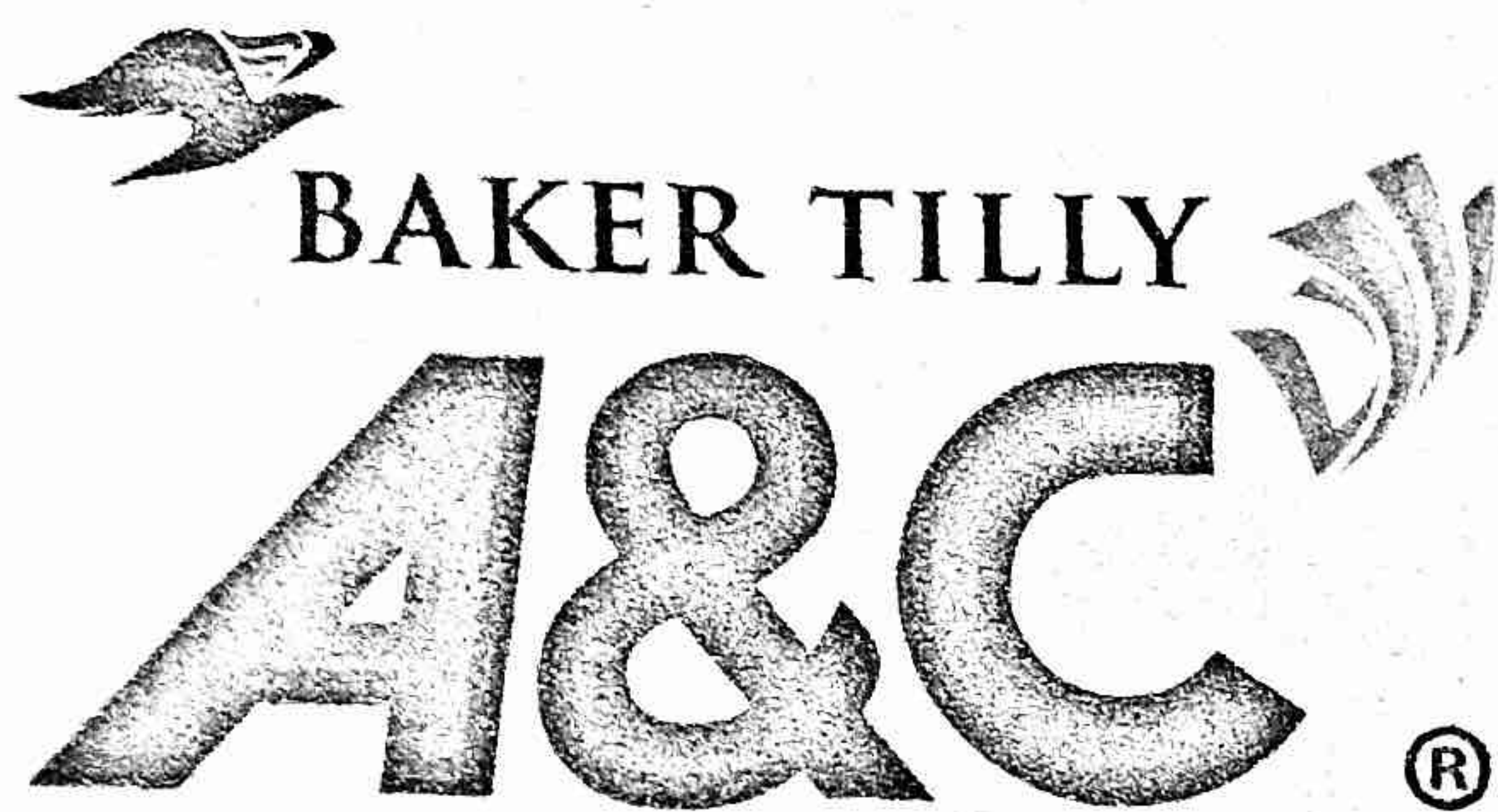




A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

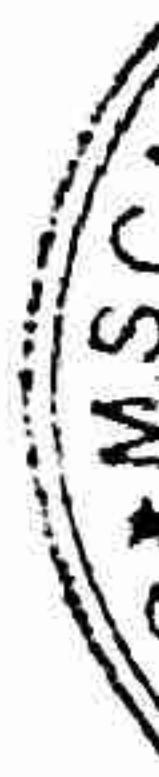
www.a-c.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
10 NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 9

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
3. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
4. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	7 - 10
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	11
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	12 - 13
7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	14 - 46



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và các Công ty con (gọi chung là “Công ty”).

Khái quát về Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước - Công ty Sông Đà 9 - trực thuộc Tổng công ty Sông Đà theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515, đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006 với số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 0103010465, đăng ký thay đổi lần thứ 09 là ngày 08 tháng 8 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội
- Điện thoại : 024 37683746

Hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ theo đăng ký là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng và xe máy;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Hoàng Cường	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2016
Ông Nguyễn Gia Hân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016
Ông Nguyễn Văn Đại	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016
Ông Trần Thế Quang	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016
Ông Lê Công Tinh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2018
Bà Công Thị Thanh Huyền	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2018

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Vũ Thị Minh Nguyệt	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2018
Ông Lương Thế Lăng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016
Bà Nguyễn Thị Thu Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trần Thế Quang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2016
Ông Nguyễn Đức Thọ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2015
Ông Nguyễn Hải Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 6 năm 2016
Ông Nguyễn Hữu Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 10 năm 2018

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty mẹ trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Trần Thế Quang - Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2016).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

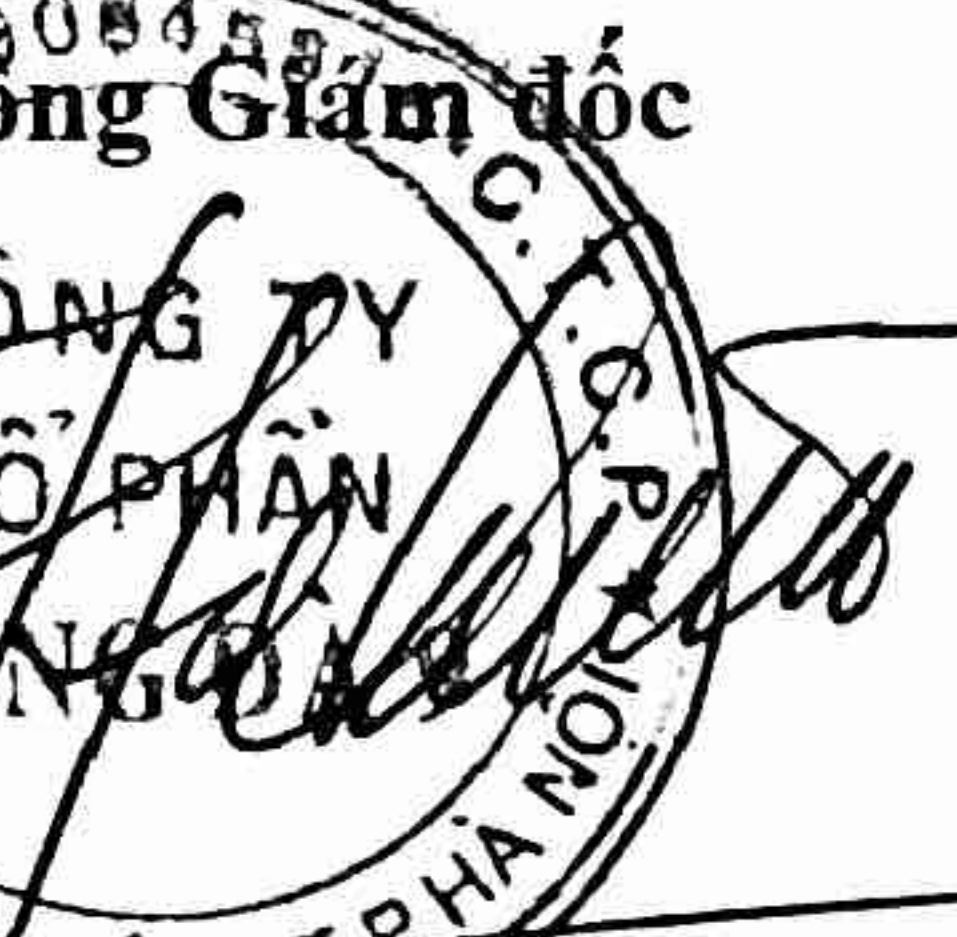
Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Trần Thế Quang

Ngày 18 tháng 3 năm 2019

Số: 2.0184/19/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các công ty con (gọi chung là “Công ty”), được lập ngày 18 tháng 3 năm 2019, từ trang 07 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được Kiểm toán nhà nước chuyên ngành V kiểm toán. Căn cứ Thông báo kết quả kiểm toán ngày 01 năm 2019, Công ty đã thực hiện điều chỉnh số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 (xem thuyết minh VIII.3)

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Chi nhánh Hà Nội



Nguyễn Thị Tư - Phó Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0059-2018-008-1

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2019

Trần Thanh Thảo - Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0932-2017-008-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.133.360.796.004	925.809.547.167
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	131.756.854.230	85.995.318.163
1. Tiền	111		128.756.854.230	70.627.318.163
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	15.368.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.500.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	8.500.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		729.066.090.885	569.427.202.171
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	570.522.735.351	524.444.975.676
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	131.312.830.424	17.484.357.212
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	2.189.141.728	2.231.141.728
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	53.101.067.899	65.869.647.109
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(28.059.684.517)	(40.602.919.554)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		234.397.366.691	242.319.932.598
1. Hàng tồn kho	141	V.8	246.481.299.580	242.319.932.598
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.8	(12.083.932.889)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.640.484.198	28.067.094.235
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	6.891.703.100	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		21.820.569.590	26.848.793.420
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	928.211.508	1.218.300.815
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.038.490.720.395	941.044.812.238
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		68.227.075.017	99.792.325.492
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	68.227.075.017	98.669.325.492
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	-	1.123.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		610.035.562.461	677.971.779.316
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	605.423.062.461	673.359.279.316
Nguyên giá	222		1.626.829.562.370	1.616.387.431.046
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.021.406.499.909)	(943.028.151.730)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	4.612.500.000	4.612.500.000
Nguyên giá	228		4.692.500.000	4.692.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(80.000.000)	(80.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	342.707.695.657	143.193.017.348
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		342.707.695.657	143.193.017.348
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.210.311.742	5.124.560.353
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	31.412.940.000	32.412.940.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2b	(25.202.628.258)	(27.288.379.647)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.310.075.518	14.963.129.729
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	9.753.693.686	13.580.758.347
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.13	1.556.381.832	1.382.371.382
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.171.851.516.399	1.866.854.359.405

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.327.235.483.238	1.012.311.838.731
I. Nợ ngắn hạn	310		1.031.781.562.752	721.462.070.348
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	145.878.104.834	99.772.781.505
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	260.511.530.312	11.232.666.936
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	6.221.972.744	10.877.571.722
4. Phải trả người lao động	314		27.208.315.907	36.459.152.178
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	11.782.262.248	4.796.808.558
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	40.981.353.022	7.250.086.401
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	533.882.664.610	546.061.836.184
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	5.315.359.075	5.011.166.864
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		295.453.920.486	290.849.768.383
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	319.977.925	10.702.391.746
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	287.944.899.380	257.166.973.648
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.22	1.318.398.126	452.298.413
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.20	5.870.645.055	22.528.104.576
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

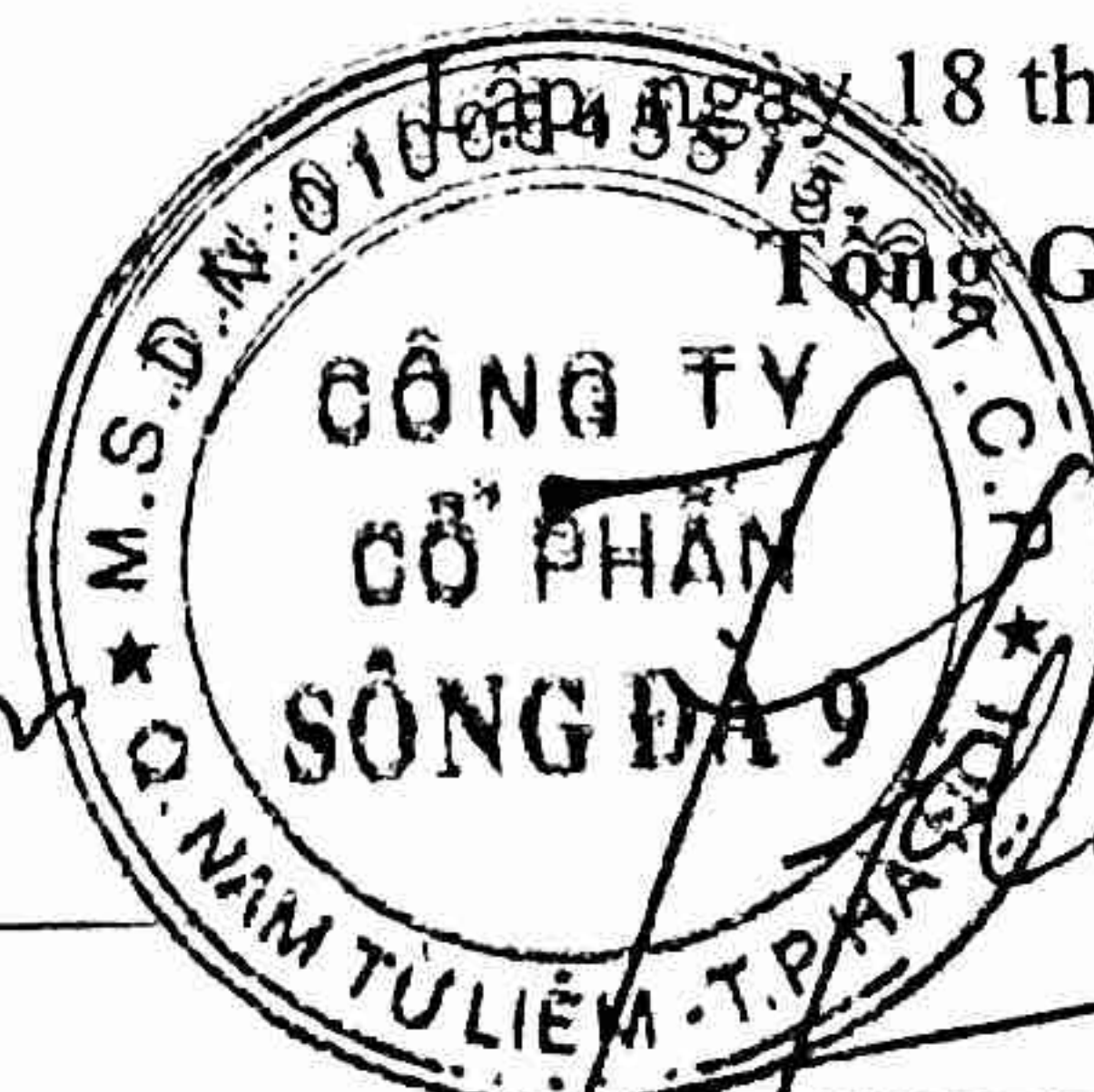
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.23	844.616.033.161	854.542.520.674
I. Vốn chủ sở hữu	410		844.616.033.161	854.542.520.674
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		342.340.000.000	342.340.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		342.340.000.000	342.340.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.161.630.641	21.161.630.641
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		15.300.000.000	15.300.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		235.141.054.633	229.881.131.301
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		75.077.411.015	92.570.741.730
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		46.870.754.079	92.570.741.730
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.206.656.936	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		16.666.120	16.666.120
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		155.579.270.752	153.272.350.882
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.171.851.516.399	1.866.854.359.405

Người lập biểu

Phùng Thị Minh Nghĩa

Kế toán trưởng

Quách Mạnh Hải



Ngày 18 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc

Trần Thế Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	559.697.109.826	791.858.989.959
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		559.697.109.826	791.858.989.959
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	423.689.784.424	607.967.907.114
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		136.007.325.402	183.891.082.845
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.643.469.310	26.803.326.389
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	55.466.727.587	62.686.609.534
Trong đó: chi phí lãi vay	23		57.101.447.783	65.820.209.942
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	370.207.000	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	41.051.367.181	61.482.453.878
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		41.762.492.944	86.525.345.822
12. Thu nhập khác	31	VI.7	19.114.150.161	4.365.928.126
13. Chi phí khác	32	VI.8	3.431.279.505	4.001.860.859
14. Lợi nhuận khác	40		15.682.870.656	364.067.267
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		57.445.363.600	86.889.413.089
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		6.946.790.870	14.667.740.074
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.9	692.089.263	(156.249.735)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		49.806.483.467	72.377.922.750
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		28.206.656.936	53.886.723.789
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		21.599.826.531	18.491.198.961
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	742	1.429
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	742	1.429

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phùng Thị Minh Nghĩa

Quách Mạnh Hải

Trần Thế Quang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	57.445.363.600	86.889.413.089
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02 V.10	78.378.348.179	83.899.207.216
- Các khoản dự phòng	03	(19.202.513.058)	(2.126.442.460)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04 VI.4	74.935.823	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.750.000)	(25.028.681.866)
- Chi phí lãi vay	06 VI.4	57.101.447.783	65.820.209.942
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	173.793.832.327	209.453.705.921
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(89.437.335.765)	(122.538.127.952)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4.161.366.982)	70.066.548.097
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	278.814.859.951	(15.205.831.642)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.064.638.439)	(8.890.368.699)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(57.484.852.662)	(65.249.060.609)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15 V.16	(11.245.512.956)	(11.940.629.911)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17 V.21	(7.602.396.769)	(8.343.682.898)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	279.612.588.705	47.352.552.307
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(227.314.042.708)	(99.035.747.847)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23 V.2a	(8.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26 V2b, VI.3	1.003.750.000	56.825.827.309
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	1.215.499.671
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(234.810.292.708)	(40.994.420.867)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

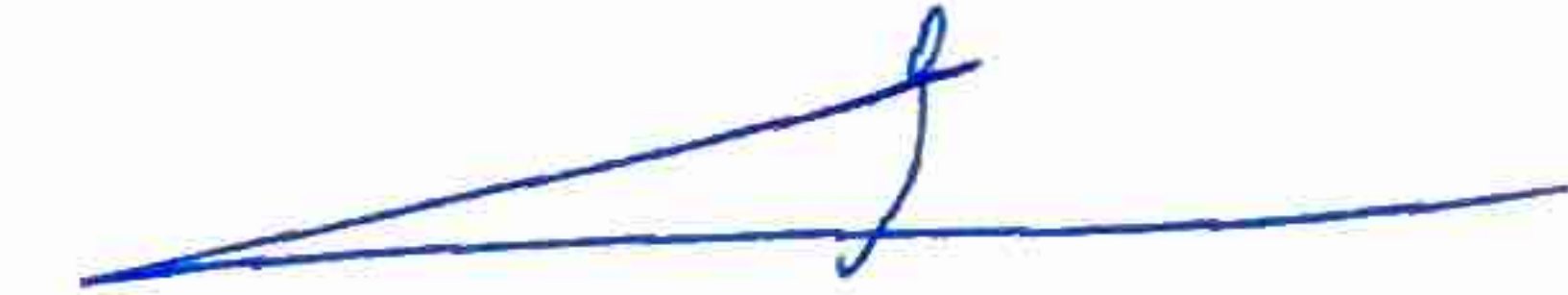
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19	782.087.710.480	713.627.531.443
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19	(763.637.726.903)	(691.051.055.199)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.23	(17.492.830.000)	(23.963.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		957.153.577	(1.387.323.756)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		45.759.449.574	4.970.807.684
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	85.995.318.163	81.024.510.479
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.086.493	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	131.756.854.230	85.995.318.163

Lập, ngày 18 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Phùng Thị Minh Nghĩa

Quách Mạnh Hải

Trần Thế Quang

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. Hình thức sở hữu vốn

2. Lĩnh vực kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Cấu trúc Công ty

Trong năm, Công ty mẹ không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các Công ty con.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, có 769 nhân viên đang làm việc tại Nhóm Công ty (số đầu năm là 968 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và công ty con, giữa các công ty con với nhau, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Nhóm Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Hàng hóa bất động sản: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác, được xác định như sau:

Chi phí sản xuất kinh doanh
dở dang cuối kỳ
của từng công trình/
hạng mục công trình

=

Giá trị sản lượng
dở dang cuối kỳ
của từng công trình/
hạng mục công trình

x

(1 – Tỷ lệ lãi định mức)

Trong đó, tỷ lệ lãi định mức được Công ty xác định là 10% (năm trước là 10%). Giá trị sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định trên cơ sở khối lượng dở dang cuối kỳ theo kết quả kiểm kê

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là Chi phí sửa chữa lớn, công cụ, dụng cụ. Các chi phí trả trước này được phân bổ thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong không quá 36 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Nhà điều hành, lán trại

Chi phí nhà điều hành, lán trại phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong không quá 36 tháng.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 25
Máy móc và thiết bị	5 -15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5
Tài sản cố định khác	3 – 5

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất: Là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng bảo hành công trình xây dựng, được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 3% trên giá trị hợp đồng (năm trước là 3%). Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty được dùng cho việc đầu tư xây dựng mới, cải tạo, mở rộng cơ sở sản xuất, kinh doanh và mua sắm tài sản cố định để đổi mới công nghệ.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu bán điện thành phẩm

Doanh thu bán điện thành phẩm được ghi nhận hàng tháng căn cứ vào Biên bản xác nhận sản lượng điện năng đã phát vào lưới điện quốc gia được Tổng công ty Điện lực miền Bắc xác nhận và đơn giá qui định trong hợp đồng và các phụ lục hợp đồng mua bán điện đã được ký kết.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy, đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	415.185.374	560.196.656
Tiền gửi ngân hàng	128.341.668.856	70.067.121.507
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	15.368.000.000
<i>Là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng</i>		
Cộng	131.756.854.230	85.995.318.163

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng.

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà ⁽ⁱ⁾	18.628.000.000	(16.392.640.000)	2.235.360.000	18.628.000.000	(16.765.200.000)	1.862.800.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 1 ⁽ⁱ⁾	5.784.940.000	(5.294.940.000)	490.000.000	5.784.940.000	(5.221.440.000)	563.500.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội ⁽ⁱ⁾	4.000.000.000	(1.920.000.000)	2.080.000.000	4.000.000.000	(3.720.000.000)	280.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong ⁽ⁱ⁾	3.000.000.000	(1.595.048.258)		3.000.000.000	(1.581.739.647)	
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển khu kinh tế Hải Hà ⁽ⁱⁱ⁾				1.000.000.000		
Cộng	31.412.940.000	(25.202.627.258)		32.412.940.000	(27.288.379.647)	

⁽ⁱ⁾ Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản đầu tư này không thay đổi so với số đầu năm:

Tên Công ty	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ % sở hữu
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	1.862.800	8,89%
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245.000	4,90%
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	400.000	10,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong	300.000	3,00%

⁽ⁱⁱ⁾ Trong kỳ, Công ty đã thanh lý toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển khu kinh tế Hải Hà

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	27.288.379.647	31.211.141.698
Trích lập dự phòng bổ sung		1.866.429.950
Hoàn nhập dự phòng	(2.085.751.389)	(5.789.192.001)
Số cuối năm	25.202.628.258	27.288.379.647

3. Phải thu ngắn hạn/dài hạn của khách hàng

3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	402.766.589.996	371.382.822.552
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	339.974.111.030	291.928.471.701
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	156.415.889	290.025.738
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	503.182.908	866.882.908
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	126.598.947	126.598.947
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	27.205.116.940	41.569.962.560
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	499.608.792	499.608.792
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	17.953.528	
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	8.615.843.661	8.615.843.661
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	414.633.000	614.633.000
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	18.751.692.294	18.751.692.294
Công ty TNHH Điện Xekaman 1	5.710.314.052	5.036.603.631
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô Thị & Khu công nghiệp Sông Đà	791.118.955	3.082.499.320
Phải thu các khách hàng khác	167.756.145.355	153.062.153.124
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	50.954.477.498	55.349.625.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Agrita- Quảng Nam	23.858.635.614	22.100.588.801
Tổng công ty Điện lực miền Bắc	20.608.172.679	19.837.043.196
Các khách hàng khác	72.334.859.564	55.774.896.127
Cộng	570.522.735.351	524.444.975.676

3b. Phải thu dài hạn của khách hàng

Là khoản phải thu Tổng công ty Sông Đà – CTCP.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	1.044.930.949	1.202.276.151
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	631.665.745	631.665.745
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	99.765.204	255.110.406
Công ty Cổ phần Sông Đà 3		2.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	313.500.000	313.500.000
Trả trước cho người bán khác	130.267.899.475	16.282.081.061
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh	63.727.569.730	
Các nhà cung cấp khác	66.540.329.745	16.282.081.061
Cộng	131.312.830.424	17.484.357.212

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho vay các bên liên quan	2.189.141.728	2.189.141.728
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	2.189.141.728	2.189.141.728
Cho vay các tổ chức và cá nhân khác		42.000.000
Ông Đặng Đình Thắng		42.000.000
Cộng	2.189.141.728	2.231.141.728

(i) Khoản cho Công ty Cổ phần Điện Việt Lào vay với thời hạn 12 tháng; lãi suất vay được tính theo thông báo của Công ty Cổ phần Sông Đà 9, căn cứ trên lãi suất Công ty Cổ phần Sông Đà 9 vay tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

6. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	11.841.425.823		10.257.728.421	
Công ty Cổ phần điện Việt Lào - Tiền lãi phải thu	11.841.425.823		10.257.728.421	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	41.259.642.076	(4.403.743.312)	55.611.918.688	(16.445.676.201)
Tạm ứng	28.490.883.737		29.666.111.289	
Các khoản ký quỹ, ký cược	1.658.374.400		5.237.778.267	
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà - Tiền thuê văn phòng	3.375.669.603	(2.362.968.722)	3.375.669.603	(2.362.968.722)
Ông Đặng Đình Thắng (*)			4.366.768.000	(4.209.608.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn doanh nghiệp VNS (*)			7.832.324.889	(7.832.324.889)
Tiền thuế GTGT chưa kê khai	411.517.511			
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	7.323.196.825	(2.040.774.590)	5.133.266.640	(2.040.774.590)
Cộng	53.101.067.899	(4.403.743.312)	65.869.647.109	(16.487.676.201)

(*) Theo Biên bản làm việc ngày 30 tháng 9 năm 2017 giữa bên A là Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô với bên B là ông Đặng Đình Thắng (đại diện nhóm cổ đông cũ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn doanh nghiệp VNS) và bên C là Công ty Cổ phần Đầu tư An Dương thì bên B đồng ý sử dụng các Hợp đồng mua bán nhà giữa bên B với bên C tại dự án khu nhà ở An Đông, phường An Đông, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế để gán trừ công nợ giữa bên B và bên A.

Tháng 10 năm 2018, Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô đã hoàn tất việc chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở thương mại đối với 03 bất động sản tại dự án khu nhà ở An Đông, phường An Đông, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế để gán trừ công nợ.

6b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản ký cược, ký quỹ dài hạn

7. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu khách hàng	20.195.054.425	(20.195.054.425)	20.654.356.573	(20.654.356.573)
Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	9.265.683.858	(9.265.683.858)	9.265.683.858	(9.265.683.858)
Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2	1.463.289.775	(1.463.289.775)	1.463.289.775	(1.463.289.775)
Các khách hàng khác	9.466.080.792	(9.466.080.792)	9.925.382.940	(9.925.382.940)
Trả trước nhà cung cấp	3.491.336.780	(3.460.886.780)	3.491.336.780	(3.460.886.780)
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Thương mại Dịch vụ 457	1.940.879.260	(1.940.879.260)	1.940.879.260	(1.940.879.260)
Các nhà cung cấp khác	1.550.457.520	(1.550.457.520)	1.550.457.520	(1.550.457.520)
Phải thu khác	5.416.444.193	(4.403.743.312)	17.500.377.082	(16.487.676.201)
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	3.375.669.603	(2.362.968.722)	3.375.669.603	(2.362.968.722)
Ông Đặng Đình Thắng			7.832.324.889	(7.832.324.889)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn doanh nghiệp VNS			4.251.608.000	(4.251.608.000)
Các khoản khác	2.040.774.590	(2.040.774.590)	2.040.774.590	(2.040.774.590)
Cộng	29.102.835.398	(28.059.684.517)	41.646.070.435	(40.602.919.554)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	40.602.919.554	37.137.119.780
Hoàn nhập dự phòng	(12.484.533.688)	3.465.799.774
Sử dụng dự phòng	(58.701.349)	
Số cuối năm	28.059.684.517	40.602.919.554

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	666.040.626			
Nguyên liệu, vật liệu	24.721.145.889		25.877.969.117	
Công cụ, dụng cụ	409.511.518		373.957.403	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	190.005.505.931		189.772.003.351	
Công trình thủy điện Đắc Mi 2	6.709.092.000		14.276.036.365	
Công trình thủy điện XêKaMan 1	92.784.267.737		96.408.398.421	
Công trình thủy điện Namthuen 1	32.850.658.035		33.164.298.097	
Công trình thủy điện Tân Thượng	27.494.227.045		2.950.461.338	
Công trình thủy điện Huội Quảng			12.856.633.821	
Công trình khác	30.167.061.114		30.116.175.309	
Hàng hóa bất động sản(*)	30.679.095.616	(12.083.932.889)	26.296.002.727	
Cộng	246.481.299.580	(12.083.932.889)	242.319.932.598	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- (*) Là giá trị đất và tài sản trên đất được hình thành từ việc gán trừ công nợ giữa Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô và nhóm cổ đông cũ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn doanh nghiệp VNS, bao gồm: Lô BD923225 tại Lạc Chính, phường Trúc Bạch, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội và 03 lô nhà ở tại dự án khu nhà ở An Đông, phường An Đông, thành phố Huế.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm		
Trích lập dự phòng	12.083.932.889	
Số cuối năm	<u>12.083.932.889</u>	

9. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí thuê văn phòng	44.590.908	
Chi phí sửa chữa tài sản	6.847.112.192	
Cộng	<u>6.891.703.100</u>	

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ	2.050.579.604	3.503.546.540
Nhà điều hành, lán trại		1.908.208.922
Chi phí bảo hiểm		132.355.259
Chi phí sửa chữa TSCĐ	7.600.822.415	8.036.647.626
Chi phí khác	102.291.667	
Cộng	<u>9.753.693.686</u>	<u>13.580.758.347</u>

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	723.755.617.010	600.150.099.141	290.563.892.333	1.917.822.562	1.616.387.431.046
Mua trong năm		9.810.244.961	631.886.363		10.442.131.324
Số cuối năm	<u>723.755.617.010</u>	<u>609.960.344.102</u>	<u>291.195.778.696</u>	<u>1.917.822.562</u>	<u>1.626.829.562.370</u>
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		289.341.391.080	209.626.041.190	1.684.350.562	500.767.182.832
Chờ thanh lý					
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	249.036.028.776	444.149.757.325	248.052.699.489	1.789.666.140	943.028.151.730
Khấu hao trong năm	30.036.982.871	36.510.366.446	11.761.637.455	69.361.407	78.378.348.179
Số cuối năm	<u>279.073.011.647</u>	<u>480.660.123.771</u>	<u>259.814.336.944</u>	<u>1.859.027.547</u>	<u>1.021.406.499.909</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	474.719.588.234	156.000.341.816	42.511.192.844	128.156.422	673.359.279.316
Số cuối năm	<u>444.682.605.363</u>	<u>129.300.220.331</u>	<u>31.381.441.752</u>	<u>58.795.015</u>	<u>605.423.062.461</u>

Trong đó:
Tạm thời chưa sử dụng
Đang chờ thanh lý

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 595.309.737.227 VND đã được
thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
Số cuối năm	<u>4.612.500.000</u>	<u>80.000.000</u>	<u>4.692.500.000</u>
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		80.000.000	80.000.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		80.000.000	80.000.000
Số cuối năm		<u>80.000.000</u>	<u>80.000.000</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	4.612.500.000		4.612.500.000
Số cuối năm	<u>4.612.500.000</u>		<u>4.612.500.000</u>

Trong đó:
Tạm thời không sử dụng
Đang chờ thanh lý

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định		10.043.631.324	(9.912.131.324)	131.500.000
Xây dựng cơ bản dở dang	143.193.017.348	199.383.178.309		342.576.195.657
Công trình thủy điện Ghềnh Chang - Sông Lô	333.553.802			333.553.802
Công trình thủy điện Pake ⁽ⁱ⁾	142.859.463.546	199.383.178.309		342.242.641.855
Cộng	143.193.017.348	209.426.809.633	(9.912.131.324)	342.707.695.657

⁽ⁱ⁾ Công trình Thủy điện Pake được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dự án tại Ngân hàng.

Chi phí lãi vay được vốn hóa vào giá trị công trình Thủy điện Pake trong năm là 12.591.866.445 VND

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chi phí khấu hao của toàn nhà Sông Đà 9. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.382.371.382	1.208.360.932
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	174.010.450	174.010.450
Số cuối kỳ	1.556.381.832	1.382.371.382

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	4.594.135.895	5.552.491.352
Tổng công ty Sông Đà - CTCP		109.662.222
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	843.973.964	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	580.663.933	3.113.713.714
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	532.042.000	532.042.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	615.941.915	772.525.387
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	1.642.947.844	815.822.267
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	130.470.486	130.470.486
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	248.095.753	78.255.276
Phải trả các nhà cung cấp khác	141.283.968.939	94.220.290.153
Liên danh nhà thầu KHIDI- KEM	26.026.175.427	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh	23.822.211.946	6.759.822.855
Các nhà cung cấp khác	91.435.581.566	87.460.467.298
Cộng	145.878.104.834	99.772.781.505

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	7.560.804.388	260.000.000
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	260.000.000	260.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	7.300.804.388	-
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	252.950.725.924	10.972.666.936
Ban quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông đô thị TP HCM (UCCI)	96.563.967.567	-
Ban quản lý Dự án Điện lực dầu khí Long Phú 1	54.527.140.656	-
Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7	100.024.000.000	-
Các khách hàng khác	1.835.617.701	10.972.666.936
Cộng	260.511.530.312	11.232.666.936

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số phát sinh trong năm</u>		<u>Số cuối năm</u>	
	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.398.750.483	1.151.091.753	19.778.399.030	(19.418.291.887)	1.048.781.699	441.015.826
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			5.067.283.921	(5.067.283.921)		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.396.704.496	18.550.589	6.946.790.870	(11.245.512.956)	3.097.982.410	18.550.589
Thuế thu nhập cá nhân	259.718.159	10.957.261	1.316.328.839	(1.037.377.763)	539.208.764	11.496.790
Thuế tài nguyên	924.495.303		17.176.140.803	(18.122.778.863)	406.729.557	428.872.314
Tiền thuê đất, thuế nhà đất		37.701.212	609.304.673	(599.879.450)		28.275.989
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	544.876.657		2.354.080.000	(2.206.351.000)	692.605.657	
Các loại thuế khác			374.583.045	(222.565.134)	152.017.911	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	353.026.624		1.820.140.423	(1.888.520.301)	284.646.746	
Cộng	10.877.571.722	1.218.300.815	55.443.051.604	(59.808.561.275)	6.221.972.744	928.211.508

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nhà máy Thủy điện Nậm Mu

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4211/BKH-PTDN ngày 11 tháng 7 năm 2003 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động của Nhà máy Thủy điện Nậm Mu với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2004 đến năm 2018), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2004 đến 2007) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2016).

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Nhà máy Thủy điện Nậm Ngần

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 10211000002 ngày 27 tháng 02 năm 2017 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang cấp và Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động của Nhà máy Thủy điện Nậm Ngần với thuế suất 20%, được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập dự án (từ năm 2009 đến năm 2012) và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến năm 2019).

Nhà máy Thủy điện Nậm An

Nhà máy Thủy điện Nậm An là Dự án đầu tư mở rộng, không được hưởng ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp. Thu nhập từ các hoạt động của Nhà máy Thủy điện Nậm An phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các hoạt động khác

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp như sau:

	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	6.914.960.908	14.616.280.354
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	31.829.962	294.544.964
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	6.946.790.870	14.910.825.318

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Theo Quyết định 6228/EVN-TCKT ngày 29 tháng 12 năm 2017, Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác thủy điện với mức 5% x 1720,65đ/1kWh, áp dụng từ kỳ khai thuế tháng 12 năm 2017.

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

Công ty phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo thông báo của cơ quan thuế hàng năm.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	1.136.293.833	1.519.698.712
Chi phí công trình	10.500.968.415	2.905.346.719
Chi phí khác	145.000.000	371.763.127
Cộng	11.782.262.248	4.796.808.558

18. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

18a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	246.175.189	135.567.867
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	135.567.867	135.567.867
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	110.607.322	-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	40.735.177.833	7.114.518.534
Kinh phí công đoàn	193.751.781	317.382.918
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp		1.346.428.223
Cổ tức năm 2017 phải trả (*)	34.234.000.000	-
Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng	2.908.947.912	1.243.186.144
Cổ tức các năm trước	257.073.200	218.415.445
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	354.017.000	50.000.000
Các quỹ tự nguyện	1.677.981.520	2.316.570.020
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.109.406.420	1.622.535.784
Cộng	40.981.353.022	7.250.086.401

(*) Cổ tức năm 2017 đã được Công ty chốt danh sách ngày 20 tháng 09 năm 2018 theo công văn số 596 CT/TCKT ngày 5 tháng 09 năm 2018.

18b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký cược, ký quỹ dài hạn

18c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

19. Vay ngắn hạn/dài hạn

19a. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng (*)</i>	<i>461.400.272.923</i>	<i>465.612.370.749</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	39.672.079.747	48.480.737.577
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	98.840.428.553	50.778.361.120
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	9.855.450.857	130.590.856.375
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	17.867.485.138	33.024.864.929
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	124.866.282.107	92.599.903.685
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm		2.032.414.969
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Pretrolimex - Chi nhánh Hà Nội	148.633.312.442	108.105.232.094
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	21.665.234.079	
<i>Vay ngắn hạn các cá nhân</i>	<i>2.580.475.687</i>	<i>2.669.925.435</i>
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)</i>	<i>69.901.916.000</i>	<i>77.779.540.000</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	22.000.000.000	22.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung		7.514.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh		1.760.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	1.228.000.000	1.228.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	1.290.800.000	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang	29.850.000.000	28.450.000.000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Sở giao dịch	15.533.116.000	16.827.540.000
Cộng	533.882.664.610	546.061.836.184

(*) Là các khoản vay ngắn hạn các Ngân hàng Thương mại, có thời gian từ 01 tháng đến 10 tháng, lãi suất từ 7,5% - 8,1% theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Một số khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp một số TSCĐ của Công ty (xem thuyết minh V. 10)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay ngắn hạn các cá nhân	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	465.612.370.749	2.669.925.435	77.779.540.000	546.061.836.184
Số tiền vay phát sinh trong năm	643.429.001.748	520.000.000		643.949.001.748
Kết chuyển từ vay dài hạn			73.783.383.000	73.783.383.000
Lãi vay nhập gốc		148.770.581		148.770.581
Số tiền vay đã trả trong năm	(647.641.099.574)	(758.220.329)	(81.661.007.000)	(730.060.326.903)
Số cuối năm	461.400.272.923	2.580.475.687	69.901.916.000	533.882.664.610

19b. Vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây ⁽ⁱ⁾	30.592.462.958	52.592.462.958
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh ⁽ⁱⁱ⁾		430.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai ⁽ⁱⁱⁱ⁾	187.602.498.731	90.293.189.999
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long ^(iv)	4.517.800.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang ^(v)	41.932.469.000	71.782.469.000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Sở giao dịch ^(vi)	23.299.668.691	42.068.851.691
Cộng	287.944.899.380	257.166.973.648

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây để đầu tư cho dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Khánh tại huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai với lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay 11 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 2 năm. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay dự án Thủy điện Nậm Khánh.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh để đầu tư thiết bị thi công bê tông đầm lăn công trình Thủy điện Xêkaman 1 với lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (iii) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai để thực hiện 02 dự án "Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công 2015" và "Xây dựng nhà máy Thủy điện Pake" với lãi suất thả nổi theo từng thời kỳ, thời hạn vay của 02 dự án lần lượt là 60 tháng và 168 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (iv) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long để đầu tư dự án nâng cao thiết bị thi công năm 2017 mã số XMTB.DA.SD9.01-2017 với lãi suất thả nổi theo từng thời kỳ, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (v) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang theo hợp đồng tín dụng số 01/2015-HDDTDDA/NHCT195-NAMMU ngày 30/06/2015 để tái tài trợ khoản vay dài hạn của Công ty tại các tổ chức tín dụng để đầu tư các dự án thủy điện Nậm Mu, Nậm Ngần, thời hạn vay 70 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay của nhà máy Thủy điện Nậm Mu, nhà máy Thủy điện Nậm Ngần và Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện của nhà máy Thủy điện Nậm Mu, Nậm Ngần.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- (vi) Khoản vay Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Sở giao dịch theo hợp đồng tín dụng 109/2011.HDTD-DN ngày 07/04/2011 để đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Nậm An, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay và thay đổi lãi suất theo quy định của Ngân hàng TMCP Bảo Việt. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp giá trị quyền sử dụng đất, công trình xây dựng và máy móc thiết bị của Thủy điện Nậm An

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	69.901.916.000	77.779.540.000
Trên 1 năm đến 5 năm	287.944.899.380	257.166.973.648
Cộng	357.846.815.380	334.946.513.648

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	257.166.973.648	254.790.003.728
Số tiền vay phát sinh trong năm	104.991.308.732	86.730.279.920
Số tiền vay đã trả trong năm	(430.000.000)	
Kết chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả	(73.783.383.000)	(84.353.310.000)
Số cuối năm	287.944.899.380	257.166.973.648

19c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

20. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng nợ phải trả dài hạn liên quan đến khoản Dự phòng bảo hành xây dựng công trình Mông Dương, thời hạn bảo hành công trình là 2 năm. Chi tiết phát sinh như sau:

Số đầu năm	22.528.104.576
Số sử dụng	(3.097.611.849)
Số hoàn nhập	(13.559.847.672)
Số cuối năm	5.870.645.055

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	1.941.942.874	6.141.588.981	(5.111.986.746)	2.971.545.109
Quỹ phúc lợi	3.069.223.990	1.764.999.999	(2.490.410.023)	2.343.813.966
Cộng	5.011.166.864	7.906.588.980	(7.602.396.769)	5.315.359.075

22. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến khoản dự phòng đầu tư vào Công ty con Chi tiết phát sinh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	452.298.413	434.537.698
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	866.099.713	17.760.715
Số cuối năm	1.318.398.126	452.298.413

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

23. Vốn chủ sở hữu

23a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn Cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm trước	342.340.000.000	21.161.630.641	15.300.000.000	226.814.297.180	69.332.381.152	16.666.120	146.571.987.818	821.536.962.911
Lợi nhuận trong năm trước					53.886.723.789		18.491.198.961	72.377.922.750
Trích lập các quỹ công ty mẹ				3.066.834.121	(6.133.668.242)			(3.066.834.121)
Trích lập các quỹ công ty con					(491.213.769)		(471.945.897)	(963.159.666)
Chia cổ tức, lợi nhuận					(23.963.800.000)		(11.318.890.000)	(35.282.690.000)
Chi thù lao HĐQT,					(59.681.200)			(59.681.200)
BKS công ty mẹ								
Số dư cuối năm trước	342.340.000.000	21.161.630.641	15.300.000.000	229.881.131.301	92.570.741.730	16.666.120	153.272.350.882	854.542.520.674
Số dư đầu năm nay	342.340.000.000	21.161.630.641	15.300.000.000	229.881.131.301	92.570.741.730	16.666.120	153.272.350.882	854.542.520.674
Lợi nhuận trong năm nay					28.206.656.936		21.599.826.531	49.806.483.467
Trích lập các quỹ công ty mẹ				3.386.355.946	(7.619.300.879)			(4.232.944.933)
Trích lập các quỹ công ty con				1.873.567.386	(3.747.134.772)		(1.800.076.661)	(3.673.644.047)
Chia cổ tức, lợi nhuận					(34.234.000.000)		(17.492.830.000)	(51.726.830.000)
Chi thù lao HĐQT,					(99.552.000)			(99.552.000)
BKS công ty mẹ								
Số dư cuối năm nay	342.340.000.000	21.161.630.641	15.300.000.000	235.141.054.633	75.077.411.015	16.666.120	155.579.270.752	844.616.033.161

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

23b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng công ty Sông Đà	200.269.440.000	200.269.440.000
Các cổ đông khác	142.070.560.000	142.070.560.000
Cộng	342.340.000.000	342.340.000.000

23c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.234.000	34.234.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	34.234.000	34.234.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	34.234.000	34.234.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.		

23d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty Mẹ đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2018 như sau:

	VND
• Trích quỹ đầu tư phát triển (8%)	: 3.386.355.946
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (10%)	: 4.232.944.933
• Thù lao HĐQT, BKS	: 99.552.000
• Chia cổ tức	: 34.234.000.000

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	25.752,19	457.228,40
Euro (EUR)	127.30	53,45

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán điện	218.054.673.609	216.785.106.346
Doanh thu cung cấp dịch vụ, hàng hóa	8.229.457.904	2.940.801.783
Doanh thu hợp đồng xây dựng	326.051.087.404	572.133.081.830
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	7.361.890.909	
Cộng	559.697.109.826	791.858.989.959

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán điện	125.371.990.021	123.943.535.548
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	4.861.569.448	464.582.325
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	273.514.292.066	483.559.789.241
Giá vốn của hàng hóa bất động sản đã bán	7.858.000.000	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	12.083.932.889	
Cộng	423.689.784.424	607.967.907.114

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.475.253.553	2.670.918.751
Cổ tức, lợi nhuận được chia		291.063.200
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	164.457.545	47.280.869
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	8.212	64.827.169
Lãi thanh lý khoản đầu tư dài hạn khác	3.750.000	23.729.236.400
Cộng	2.643.469.310	26.803.326.389

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	57.101.447.783	65.820.209.942
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	296.760.534	213.823.541
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	74.944.035	5.263
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2.085.751.389)	(3.513.671.142)
Chi phí tài chính khác	79.326.624	166.241.930
Cộng	55.466.727.587	62.686.609.534

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	31.100.966.170	34.328.051.698
Chi phí vật liệu quản lý	2.412.814.367	2.487.977.259
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.004.508.909	924.454.616
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.596.401.477	3.776.100.003
Thuế, phí và lệ phí	2.164.623.286	2.227.721.354
Dự phòng phải thu khó đòi	(12.484.533.688)	3.465.799.774
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.483.993.702	2.760.028.077
Các chi phí khác	9.772.592.958	11.512.321.097
Cộng	41.051.367.181	61.482.453.878

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập bán chứng chỉ giảm phát thải	5.079.738.720	3.785.084.450
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	13.559.847.672	
Thu nhập từ tiền bồi thường bảo hiểm công trình	93.642.272	
Thu nhập từ bán phế liệu	160.516.000	
Thu nhập khác	220.405.497	580.843.676
Cộng	19.114.150.161	4.365.928.126

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Tiền chậm nộp thuế	682.424.945	760.472.921
Dự án Thủy điện Sông Chảy hết hiệu lực		1.662.536.485
Chi phí phục vụ bán chứng chỉ giảm phát thải	1.666.558.166	1.233.316.522
Tiền thuế TNCN tại Lào tính trên doanh thu	761.463.827	
Khấu hao các tài sản cố định không sử dụng	22.662.504	
Chi phí khác	298.170.063	345.534.931
Cộng	3.431.279.505	4.001.860.859

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	692.089.263	(156.249.735)
Cộng	692.089.263	(156.249.735)

9. Lãi trên cổ phiếu

9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.206.656.936	53.886.723.789
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(2.820.665.694)	(4.939.018.511)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	25.385.991.242	48.947.705.278
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	34.234.000	34.234.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	742	1.429

(*) Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước được tính toán điều chỉnh lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Biên bản kiểm toán nhà nước và trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018. Việc tính toán lại này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước tăng từ 1.298 VND lên 1.429 VND.

Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay tạm xác định theo 10% lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

9b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

10. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	122.820.867.238	129.126.199.564
Chi phí nhân công	78.877.843.529	105.840.668.145
Chi phí khấu hao tài sản cố định	78.378.348.179	83.899.207.216
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.717.683.528	85.020.974.202
Chi phí khác	81.088.573.146	113.882.587.237
Cộng (*)	459.883.315.620	517.769.636.364

(*) Chi phí này không bao gồm chi phí quản lý doanh nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lãi vay nhập gốc	148.770.581	147.762.194

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt chỉ có lương, thù lao với tổng tiền lương, thù lao trong năm là 1.702.720.025 VND (năm trước là 1.669.056.000 VND).

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	Công ty mẹ
Các Công ty con và Công ty liên kết của Tổng công ty Sông Đà - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác không phải công ty con như sau:

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu xây lắp, bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ		
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	134.095.696.104	91.783.122.392
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	24.420.000	80.446.280
Công ty Cổ phần Sông Đà 4		513.377.445
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	77.710.388.655	328.908.718.105
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	174.537.000	179.442.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 Thăng Long		161.340.228
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà		3.256.796.038

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Năm nay	Năm trước
<i>Giá trị xây lắp hoàn thành, mua hàng hóa, dịch vụ</i>		
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	745.022.257	1.541.803.261
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	1.914.222.357	
Công ty Cổ phần Sông Đà 4		888.783.823
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	8.161.459.896	34.381.920.359
Công ty Cổ phần Sông Đà 11		161.340.228
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 Thăng Long		39.156.123
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	1.537.496.389	9.313.461.991

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thị trường. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thị trường.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.6, V.14 và V.15.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là Xây lắp và Sản xuất điện.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Xây lắp	Sản xuất điện	Cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	341.642.436.217	218.054.673.609	559.697.109.826
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	341.642.436.217	218.054.673.609	559.697.109.826
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	43.324.641.814	92.682.683.588	136.007.325.402
Chi phí bán hàng, Chi phí QLDN	(28.661.445.690)	(12.760.128.491)	(41.421.574.181)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	28.683.329.134	65.902.422.087	94.585.751.221
Doanh thu hoạt động tài chính	1.795.828.002	847.641.308	2.643.469.310
Chi phí tài chính	(29.583.597.036)	(25.883.130.551)	(55.466.727.587)
Thu nhập khác	13.616.453.820	5.497.696.341	19.114.150.161
Chi phí khác	(939.821.282)	(2.491.458.223)	(3.431.279.505)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1.572.686.201)	(5.374.104.669)	(6.946.790.870)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(692.089.263)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			49.806.483.467

	Xây lắp	Sản xuất điện	Cộng
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	16.584.017.707	215.051.570.846	231.635.588.553
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	34.023.530.168	22.763.952.534	56.787.482.702
Năm trước			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	575.073.883.613	216.785.106.346	791.858.989.959
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	575.073.883.613	216.785.106.346	791.858.989.959
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	91.695.744.654	92.195.338.191	183.891.082.845
Chi phí bán hàng, Chi phí QLDN	(51.650.536.455)	(9.831.917.423)	(61.482.453.878)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	56.070.747.594	66.337.881.373	122.408.628.967
Doanh thu hoạt động tài chính	23.861.545.414	2.941.780.975	26.803.326.389
Chi phí tài chính	(31.100.674.462)	(31.585.935.072)	(62.686.609.534)
Thu nhập khác	204.543.449	4.161.384.677	4.365.928.126
Chi phí khác	(926.763.038)	(3.075.097.821)	(4.001.860.859)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(9.068.709.683)	(5.599.030.391)	(14.667.740.074)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			156.249.735
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			72.377.922.750
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	12.149.483.628	93.651.582.522	105.801.066.150
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	32.259.456.794	63.968.771.724	96.228.228.518
Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:			
	Xây lắp	Sản xuất điện	Cộng
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.558.583.477.214	603.312.203.883	2.161.895.681.097
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	9.955.835.302		9.955.835.302
Tổng tài sản			2.171.851.516.399
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1.164.582.065.126	157.338.059.037	1.321.920.124.163
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			5.315.359.075
Tổng nợ phải trả			1.327.235.483.238
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.197.703.100.581	660.413.185.361	1.858.116.285.942
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			8.738.073.463
Tổng tài sản			1.866.854.359.405

	Xây lắp	Sản xuất điện	Cộng
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	815.150.608.981	192.150.062.886	1.007.300.671.867
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			5.011.166.864
Tổng nợ phải trả			1.012.311.838.731

2b. Thông tin về khu vực địa lý
Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. Số liệu so sánh

Kiểm toán nhà nước chuyên ngành V đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 của Công ty. Công ty đã nhận được Thông báo kết quả kiểm toán số 198/TB-KTNN ngày 15 tháng 01 năm 2019. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán nhà nước đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	617.773.664.843	(93.328.689.167)	524.444.975.676
Phải thu ngắn hạn khác	136	65.746.445.109	123.202.000	65.869.647.109
Hàng tồn kho	141	244.488.461.956	(2.168.529.358)	242.319.932.598
Phải thu dài hạn khách hàng	211		98.669.325.492	98.669.325.492
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	32.822.030.909	(409.090.909)	32.412.940.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(27.533.356.180)	244.976.533	(27.288.379.647)
Chi phí trả trước dài hạn	261	9.411.291.044	4.169.467.303	13.580.758.347
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	8.725.634.136	2.151.937.586	10.877.571.722
Phải trả ngắn hạn khác	319	7.173.499.893	76.586.508	7.250.086.401
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	88.074.203.048	4.496.538.682	92.570.741.730
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	152.696.751.764	575.599.118	153.272.350.882

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	787.263.478.334	4.595.511.625	791.858.989.959
Giá vốn hàng bán	11	609.968.845.059	(2.000.937.945)	607.967.907.114
Chi phí tài chính	22	62.522.495.158	164.114.376	62.686.609.534
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	80.457.077.895	6.432.335.194	86.889.413.089
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	13.307.542.680	1.360.197.394	14.667.740.074
Lợi nhuận sau thuế TNDN		67.305.784.950	5.072.137.800	72.377.922.750
Lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty mẹ	60	49.390.185.107	4.496.538.682	53.886.723.789
Lợi nhuận sau thuế của CĐ không kiểm soát		17.915.599.843	575.599.118	18.491.198.961
Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu	70,71	1.298	131	1.429

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất				
Lợi nhuận trước thuế	01	80.457.077.895	6.432.335.194	86.889.413.089
Các khoản dự phòng	03	(1.881.465.927)	(244.976.533)	(2.126.442.460)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(117.074.289.627)	(5.463.838.325)	(122.538.127.952)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	67.898.018.739	2.168.529.358	70.066.548.097
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(16.074.158.342)	868.326.700	(15.205.831.642)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.720.901.396)	(4.169.467.303)	(8.890.368.699)

Các điều chỉnh bao gồm:

Nội dung		Số tiền
Điều chỉnh tại Công ty mẹ		
(i) Phân loại lại số dư phải thu ngắn hạn/dài hạn của khách hàng		98.669.325.492
(ii) Điều chỉnh tăng doanh thu, nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng do hạch toán thiếu doanh thu tiền điện thành phẩm tháng 12/2017		4.595.511.625
(iii) Điều chỉnh tăng thuế GTGT, thuế tài nguyên tương ứng		668.538.192
(iv) Điều chỉnh giảm Hàng tồn kho, tăng Giá vốn do kết chuyển chi phí dở dang tương ứng với doanh thu ghi nhận thêm		3.374.672.132
(v) Điều chỉnh tăng Phải thu ngắn hạn khác và Thuế thu nhập cá nhân phải nộp do xác định thiếu thuế TNCN lao động thuê ngoài		123.202.000
(vi) Điều chỉnh tăng Hàng tồn kho, giảm Giá vốn do tính lại chi phí dở dang cuối kỳ		1.206.142.774
(vii) Điều chỉnh giảm Đầu tư tài chính dài hạn khác, tăng Chi phí tài chính do hạch toán lại chi phí ủy thác đầu tư vào giá gốc		409.090.909
(viii) Điều chỉnh giảm Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn, giảm Chi phí tài chính do xác định lại		244.976.533
(ix) Điều chỉnh tăng Chi phí trả trước dài hạn, giảm Giá vốn do phân bổ lại		2.728.439.525
(x) Điều chỉnh tăng Phải trả ngắn hạn khác do tăng phí bảo vệ môi trường		76.586.508
(xi) Điều chỉnh tăng Chi phí thuế TNDN hiện hành, thuế TNDN phải nộp do các nguyên nhân trên		1.093.867.516
(xii) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng:		4.991.307.416
(xiii) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng:		3.897.439.900
Điều chỉnh tại Công ty con (Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu)		
(i) Điều chỉnh giảm Giá vốn hàng bán, tăng Chi phí trả trước dài hạn do giảm chi phí sửa chữa thường xuyên, vật tư sửa chữa bảo dưỡng, chi phí sửa chữa tủ kích của Nhà máy Thủy điện Nậm Mu		1.441.027.778
(ii) Điều chỉnh tăng Chi phí thuế TNDN hiện hành, thuế TNDN phải nộp do nguyên nhân trên		266.329.878
(iii) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng:		1.441.027.778
(iv) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng:		1.174.697.900

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

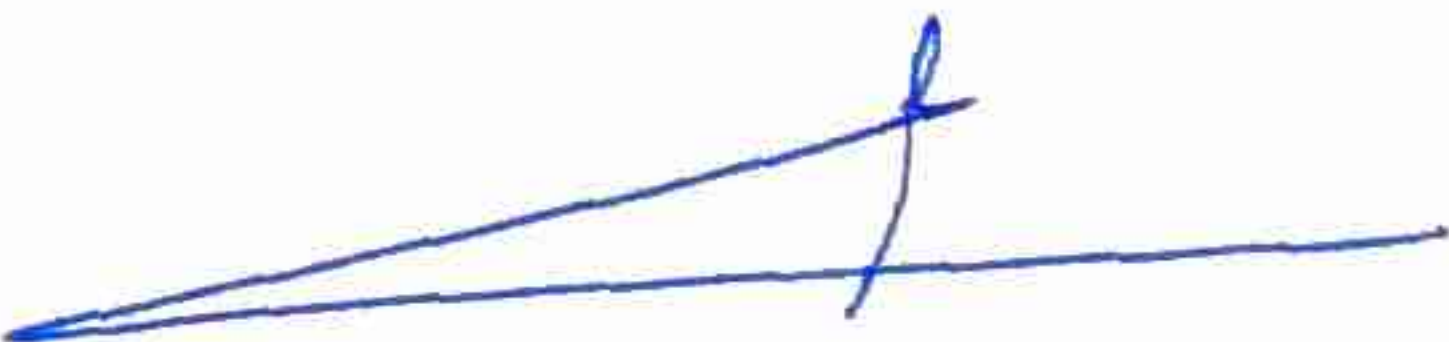
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính
- Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lập, ngày 18 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		
Phùng Thị Minh Nghĩa	Quách Mạnh Hải	Trần Thế Quang

